

Bộ, tỉnh: Tỉnh Điện Biên
Cơ quan quản lý cấp trên: UBND xã Núa Ngam
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường PTDTBT Tiểu học Hẹ Muông
Mã đơn vị: 1095993
Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

Mẫu số 09c-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG XE Ô TÔ VÀ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH KHÁC
Năm 2025

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
I	Tài sản cố định khác		160	8.277.668	7.944.242	333.426	3.318.581							
1	Bàn bóng bàn	Trường PTDTBT Tiểu học xã Hẹ Muông	1	33.363	33.363									
2	Máy tính xách tay 2023	Phòng Hiệu phó	1	14.850	14.850		5.940							
3	Máy vi tính để bàn - 2023	Phòng Tin học	1	14.700	14.700		5.880							
4	Máy vi tính để bàn -2023	Phòng Tin học	1	14.700	14.700		5.880							
5	Máy vi tính để bàn -2023	Phòng Tin học	1	14.700	14.700		5.880							
6	Máy xách tay DELL	Phòng Hiệu trưởng	1	28.799	28.799									
7	Máy xử lý dữ liệu tự động của giáo viên (PNN)	Phòng Ngoại ngữ	1	31.335	31.335									
8	Máy tính xách tay 2023	Phòng Hiệu phó	1	14.850	14.850		5.940							
9	mic không dây 2018	Phòng Hội đồng	1	12.873	12.873									
10	Micro điện tử không dây	Phòng đội	1	13.800	13.800									
11	Micro điện tử không dây	Phòng Hội đồng	1	12.838	12.838		7.703							
12	Nguồn cung điện (PNN)	Phòng Ngoại ngữ	1	13.382	13.382									
13	Nhà để xe	Trường PTDTBT Tiểu học xã Hẹ Muông	1	44.944	44.944									
14	Nhà ga ra xe học sinh (điểm uỷ ban) 2024	Trường PTDTBT Tiểu học xã Hẹ Muông	1	297.028	297.028		237.622							
15	Nhà liên hoàn 3 khối cầu trượt ống	Trường PTDTBT Tiểu học xã Hẹ Muông	1	74.782	74.782									
16	mic không dây 2018	Phòng Hội đồng	1	12.873	12.873									

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)			Mục đích sử dụng							
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
17	Nhà liên hoàn 3 khối cầu trượt ống - 2013	Trường PTDTBT Tiểu học xã Hệ Muông	1	75.075	75.075									
18	Máy tính để bàn CMS 2014	Phòng Tin học	3	50.850	50.850									
19	Máy tính để bàn 2024-3	Phòng Tin học	1	14.850	14.850		8.910							x
20	Máy tính CMS	Phòng Tin học	1	19.151	19.151									
21	Máy tính CMS	Phòng Tin học	1	19.151	19.151									
22	Máy tính CMS	Phòng Tin học	1	19.151	19.151									
23	Máy tính CMS 1	Phòng Kế toán	1	18.990	18.990									
24	Máy tính CMS 2	Phòng Y tế	1	18.990	18.990									
25	Máy tính CMS 3	Phòng đội	1	18.990	18.990									
26	Máy tính để bàn 2024-4	Phòng Tin học	1	14.850	14.850		8.910							
27	Máy tính CMS 4	Phòng Thiết bị - Thư viện	1	18.990	18.990									
28	Máy tính để bàn	Phòng Tin học	1	14.650	14.650		2.966							
29	Máy tính để bàn	Phòng Tin học	1	14.650	14.650		2.966							
30	Máy tính để bàn	Phòng Tin học	1	14.650	14.650		2.966							
31	Máy tính để bàn -2024	Phòng Tin học	1	14.850	14.850		8.910							
32	Máy tính để bàn 2024-1	Phòng Tin học	1	14.850	14.850		8.910							
33	Máy tính để bàn 2024-2	Phòng Tin học	1	14.850	14.850		8.910							
34	Máy tính để bàn	Phòng Tin học	1	14.650	14.650		2.966							
35	Máy tính CMS	Phòng Tin học	1	19.151	19.151									
36	Nhà liên hoàn 3 khối cầu trượt ống - 2013	Trường PTDTBT Tiểu học xã Hệ Muông	1	75.075	75.075									
37	Nhà vệ sinh	Trường PTDTBT Tiểu học xã Hệ Muông	1	11.365	11.365									
38	Téc nước	Trường PTDTBT Tiểu học xã Hệ Muông	1	24.990	24.990		6.248							
39	Téc nước Sơn Hà	Nhà vệ sinh	1	10.430	10.430									
40	Téc nước Sơn Hà	Nhà Tắm	1	10.430	10.430									

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Ngìn đồng)			Mục đích sử dụng							
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
41	thiết bị trợ giảng 2018	Phòng Tin học	1	25.935	25.935									
42	thiết bị trợ giảng 2018	Phòng Tin học	1	25.935	25.935									
43	Thùng rác	Lớp học điểm bán Na Côm	1	19.335	19.335		4.834							
44	Tăng âm hội trường 2024	Phòng Hội đồng	1	18.571	18.571		11.143							
45	Thùng rác	Lớp học trung tâm	1	19.335	19.335		4.834							
46	Tivi LG 49 inc	Phòng Hội đồng	1	29.628	29.628									
47	Trống đội	Trường PTDTBT Tiểu học xã Hệ Muông	1	16.310	16.310		4.078							
48	Trụ bóng chuyền	Trường PTDTBT Tiểu học xã Hệ Muông	1	24.439	24.439		3.055							
49	Trụ cầu lông thi đấu	Trường PTDTBT Tiểu học xã Hệ Muông	1	26.434	26.434		3.304							
50	Tủ bảo quản thực phẩm	Phòng Y tế	2	31.600		31.600								
51	Tủ sấy bá đĩa 2021	Trường PTDTBT Tiểu học xã Hệ Muông	1	31.975	31.975		11.991							
52	Ti vi 50 inch 2021	Trường PTDTBT Tiểu học xã Hệ Muông	1	27.392	27.392									
53	nhà tắm 2017	Trường PTDTBT Tiểu học xã Hệ Muông	1	28.675	28.675		2.868							
54	Tăng âm hội trường	Phòng Tin học	1	61.450	61.450									
55	Sân khấu Trường PTDTBT TH xã Hệ Muông	Trường PTDTBT Tiểu học xã Hệ Muông	1	99.575	99.575									
56	Nhà vệ sinh - 2001	Trường PTDTBT Tiểu học xã Hệ Muông	1	11.775	11.775									
57	Phần mềm ăn bán trú	Phòng Kế toán	1	15.000	15.000									
58	Phần mềm Buma 2021	Trường PTDTBT Tiểu học xã Hệ Muông	1	10.000	10.000									
59	Phần mềm kế toán misa	Phòng Kế toán	1	10.500	10.500									
60	Phần mềm MSA trường học	Trường PTDTBT Tiểu học xã Hệ Muông	1	12.000	12.000									
61	Phần mềm ôn tập EMIS năm 2022	Phòng Hiệu phó	1	17.000	17.000		3.400							

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Ngìn đồng)			Mục đích sử dụng							
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
62	Tăng âm hội thảo	Phòng Hội đồng	1	24.848	24.848									
63	Phần mềm QLTH	Phòng Hiệu trưởng	1	10.000	10.000									
64	Phần mềm tính lương 2021	Trường PTDTBT Tiểu học xã Hẹ Muông	1	10.000	10.000									
65	Phụ trợ điểm NA Dôn	Trường PTDTBT Tiểu học xã Hẹ Muông	1	185.887	185.887									
66	quạt làm mát	Phòng Hội đồng	1	13.250	13.250									
67	quạt làm mát	Phòng Hiệu trưởng	1	13.250	13.250									
68	sân bê tông trung tâm 2018	Trường PTDTBT Tiểu học xã Hẹ Muông	1	203.029	203.029		40.606							
69	Sân bê tông trường	Trường PTDTBT Tiểu học xã Hẹ Muông	1	25.500	25.500									
70	Phần mềm quản lý trường học	Phòng Hiệu trưởng	1	15.000	15.000									
71	Máy tính CMS	Phòng Tin học	1	19.151	19.151									
72	Máy say thịt	Bếp	1	13.893	13.893									
73	Máy quét tài liệu 2 mặt	Phòng Hiệu trưởng	1	24.500	24.500									
74	Chạn đựng thức ăn	Bếp	1	13.893	13.893									
75	Chạn đựng thức ăn	Bếp	1	13.893	13.893									
76	chậu rửa bát công nghiệp 2021	Bếp	1	13.210	13.210		4.954							
77	cổng trường na côm 2018	Trường PTDTBT Tiểu học xã Hẹ Muông	1	12.652	12.652		2.530							
78	Cột bảng ném bóng rổ	Trường PTDTBT Tiểu học xã Hẹ Muông	1	19.651	19.651		4.913							
79	Cột bóng chuyển học sinh	Trường PTDTBT Tiểu học xã Hẹ Muông	1	13.433	13.433		3.358							
80	Chạn đựng thức ăn	Bếp	1	13.893	13.893									
81	Dàn năng lượng mặt trời	Nhà Tắm	1	24.400	24.400									
82	Đàn organ	Phòng Âm nhạc	1	28.787	28.787									
83	Dù che	Trường PTDTBT Tiểu học xã Hẹ Muông	1	49.298	49.298									

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Ngìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
84	Giá đồ nhà bếp các loại 2021	Bếp	1	11.310	11.310		4.241							
85	Giá đồ nhà bếp các loại 2021	Bếp	1	11.310	11.310		4.241							
86	Giá đồ xoong nồi	Bếp	1	14.839	14.839									
87	Giá đồ xoong nồi	Bếp	1	14.839	14.839									
88	Dàn nước nóng năng lượng mặt trời 24 ống - 2014	Nhà Tắm	1	25.536	25.536									
89	Giá đồ xoong nồi	Bếp	1	14.839	14.839									
90	Camera thu hình vật thể 2021	Trường PTDTBT Tiểu học xã He Muông	1	24.475	24.475		9.178							
91	Camera thu hình vật thể 2021	Trường PTDTBT Tiểu học xã He Muông	1	24.475	24.475		9.178							
92	Bàn bóng bàn	Trường PTDTBT Tiểu học xã He Muông	1	21.600	21.600									
93	Bàn đọc phòng thư viện	Phòng Thiết bị - Thư viện	6	88.956		88.956	22.239							
94	Bàn sơ chế thức ăn	Bếp	2	32.126		32.126	8.032							
95	Bảng điều khiển di động	Phòng Ngoại ngữ	1	26.783	26.783									
96	Bảng tin có mái che bằng tôn	Trường PTDTBT Tiểu học xã He Muông	2	28.330	28.330		3.541							
97	Bộ camera quan sát	Trường PTDTBT Tiểu học xã He Muông	1	121.182	121.182									
98	Camera thu hình vật thể 2021	Trường PTDTBT Tiểu học xã He Muông	1	24.475	24.475		9.178							
99	Bộ máy tính để bàn CMS -2015	Phòng Tin học	4	71.028	71.028									
100	Bộ tập thể dục ngoài trời	Trường PTDTBT Tiểu học xã He Muông	1	59.510	59.510									
101	Bộ thiết bị dạy học nghe nhìn (màn hình cảm ứng+bảng trượt ngang 2 lớp +phụ kiện)	Lớp 3 Trung tâm	1	74.270	74.270		64.986							
102	Bộ thiết bị dạy học nghe nhìn (màn hình cảm ứng+bảng trượt ngang 2 lớp +phụ kiện)	Lớp 5 Trung Tâm	1	74.270	74.270		64.986							

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)			Mục đích sử dụng							
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
103	Bộ thiết bị dạy học nghe nhìn (màn hình cảm ứng+bảng trượt ngang 2 lớp +phụ kiện)	Lớp 5 Trung Tâm	1	74.270	74.270		64.986							
104	Bộ thiết bị dạy học nghe nhìn (màn hình cảm ứng+bảng trượt ngang 2 lớp +phụ kiện)	Lớp 3 Trung tâm	1	74.270	74.270		64.986							
105	Camera giám sát	Trường PTDTBT Tiểu học xã Hệ Muông	1	76.348	76.348									
106	Bộ tập thể chất ngoài trời	Trường PTDTBT Tiểu học xã Hệ Muông	1	81.047	81.047		10.131							
107	Hạng mục phụ trợ : tường bao + sân + công (điểm uỷ ban)	Trường PTDTBT Tiểu học xã Hệ Muông	1	3.036.473	3.036.473		2.429.178							
108	hàng rào lưới na côm 2018	Trường PTDTBT Tiểu học xã Hệ Muông	1	179.097	179.097		35.819							
109	Hệ thống hút mùi (hệ thống hút mùi + ống dẫn)	Bếp	1	22.980	22.980		2.872							
110	Máy chiếu Viewsonic 2021	Lớp 1 Trung tâm	1	60.600	60.600									
111	Máy chiếu Viewsonic 2021	Lớp 3 Trung tâm	1	60.600	60.600									
112	Máy chuyên dụng dùng cho giáo viên 2021	Trường PTDTBT Tiểu học xã Hệ Muông	1	14.685	14.685		5.507							
113	Máy chuyên dụng dùng cho giáo viên 2021	Trường PTDTBT Tiểu học xã Hệ Muông	1	14.685	14.685		5.507							
114	Máy chuyên dụng dùng cho giáo viên 2021	Trường PTDTBT Tiểu học xã Hệ Muông	1	14.685	14.685		5.507							
115	Máy ghi băng của giáo viên (PNN)	Phòng Ngoại ngữ	1	26.783	26.783									
116	Máy chiếu đa năng tích hợp bảng tương tác thông (PNN)	Trường PTDTBT Tiểu học xã Hệ Muông	1	57.658	57.658									
117	Máy giặt	Nhà nội trú	1	46.500	46.500									
118	máy lọc nước 2018	Nhà ăn	1	49.795	49.795									
119	Máy lọc nước RO nóng lạnh	Phòng Hội đồng	1	16.450	16.450									
120	Máy lọc nước tinh khiết	Phòng Hiệu trưởng	1	52.518	52.518									
121	Máy lọc nước tinh khiết	Trường PTDTBT Tiểu học xã Hệ Muông	1	53.000	53.000									

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Ngìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
122	Máy Photo copy+kệ máy	Phòng Hiệu phó	1	60.570	60.570									
123	Máy photocopy 2023	Phòng Hiệu phó	1	58.650	58.650		20.161							
124	Máy hiển thị thông tin của học sinh (PNN)	Phòng Ngoại ngữ	1	49.900	49.900									
125	Máy chiếu đa năng 2021	Lớp 5 Trung Tâm	1	60.600	60.600									
126	Máy chiếu đa năng 2021	Lớp 4 Trung tâm	1	60.600	60.600									
127	Máy chiếu đa năng	Phòng Ngoại ngữ	1	64.539	64.539									
128	Hệ thống thiết bị âm Thanh thông minh SMARTSOUND (PNN)	Phòng Ngoại ngữ	1	32.724	32.724									
129	Khung thành bóng đá 5 người	Sân chơi ngoài trời Trường PTDTBT TH xã He Muông	2	59.350		59.350	7.419							
130	Loa hội trường 2024	Phòng Hội đồng	1	12.345	12.345		7.407							
131	Loa hội trường 2024-1	Phòng Hội đồng	1	12.345	12.345		7.407							
132	Loa hội trường sân khấu	Phòng Tin học	2	62.400		62.400								
133	Loa trợ giảng	Phòng Tin học	2	58.994		58.994								
134	Máy chiếu vật thể AVERVISION 16	Phòng Tin học	1	49.990	49.990									
135	Máy ảnh sony	Phòng Hiệu phó	1	13.893	13.893									
136	Máy bơm nước	Trường PTDTBT Tiểu học xã He Muông	1	12.469	12.469		1.559							
137	Máy bơm nước công suất 740W	Trường PTDTBT Tiểu học xã He Muông	1	12.000	12.000		3.000							
138	Máy bơm nước Sealand	Trường PTDTBT Tiểu học xã He Muông	1	11.602	11.602									
139	máy chiếu 2018	Phòng Hội đồng	1	60.424	60.424									
140	Máy chiếu 2020	Phòng Ngoại ngữ	1	64.845	64.845									
141	Máy chiếu 2020	Phòng Hội đồng	1	64.845	64.845									
142	Máy chiếu đa năng	Phòng Hội đồng	1	64.539	64.539									
143	Xe gom rác	Trường PTDTBT Tiểu học xã He Muông	1	15.854	15.854		3.964							

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
144	Xích đu đa chức năng	Trường PTDTBT Tiểu học xã Hẹ Muông	1	19.868	19.868									

Người lập báo cáo
 (Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Lê

Ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, họ tên và đóng dấu)

Ngô Ngọc Tấn